

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

giữa chi *D* và anh T.

Tại đơn khởi kiện đề ngày 10 tháng 7 năm 2017 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thùy D và bị đơn anh Phạm Văn T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị D và anh T tự nguyện tìm hiểu, yêu thương và chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại UBND phường L, thành phố M, tỉnh Lâm Đồng vào ngày 18/7/2010. Hôn nhân được sự đồng ý của hai bên gia đình, có tổ chức lễ cưới. Quá trình chung sống đến năm 2016 thì vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn do bất đồng về tiền bạc, kinh tế trong gia đình. Vợ chồng thường xuyên cãi vã và anh T có dùng roi đánh chị D. Do mâu thuẫn trầm trọng nên từ tháng 12/2016 đến nay vợ chồng sống ly thân, không còn quan tâm đến nhau. Anh T có qua lại nhưng là chỉ thăm con. Nay tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị D yêu cầu được ly hôn với anh T.

Anh T thống nhất với lời trình bày của chị D về quá trình chung sống vợ chồng như trên. Đến năm 2017 thì vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, tiền bạc, làm ăn kinh tế trong gia đình; đôi khi vợ chồng có cãi vã, có giằng co qua lại nhưng anh T không đánh chị D. Vợ chồng không hàn gắn được tình cảm nên đã sống ly thân với nhau từ tháng 05/2017 cho đến nay, tuy sống ly thân nhưng anh T vẫn thường xuyên đến nhà ngoại để thăm hỏi vợ con. Nay tình cảm vẫn còn nên anh T không đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Chị D và anh T đều trình bày vợ chồng chung sống với nhau có 02 con chung là cháu Phạm Đăng C1, sinh ngày 14/9/2011 và cháu Phạm Nguyễn Phương C2, sinh ngày 02/11/2013. Quá trình sống ly thân thì anh T trực tiếp nuôi dưỡng cháu C2, chị D trực tiếp nuôi dưỡng cháu C1.

Hiện nay anh T luôn cờ bạc nên không nuôi được cháu C2 mà chị D đang nuôi dưỡng cả 02 con chung. Vì vậy, khi ly hôn thì chị D yêu cầu được nuôi dưỡng 02 con chung đến đủ tuổi K1 niên và không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung. Anh T yêu cầu được nuôi dưỡng cả 02 con chung đến đủ tuổi K1 niên và không yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Chị D và anh T đều trình bày vợ chồng chung sống có tài sản chung là 01 diện tích nhà đất tại Thôn 5, xã N và 01 diện tích đất trồng cà phê tại Thôn 4, xã N, huyện B.

Chị D không yêu cầu chia. Còn anh T yêu cầu chia nhưng không nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật.

- Về nợ chung:

Chị D trình bày vợ chồng có nợ chung gồm: vay anh Lưu Vĩnh Q 40.000.000đ; vay anh Đặng Văn K 20.000.000đ và vay anh Nguyễn Tiến K 3 520.000.000đ.

Anh T trình bày vợ chồng có nợ chung gồm: vay anh Lưu Vĩnh Q 40.000.000đ; vay anh Đặng Văn K 20.000.000đ; vay anh Phạm Văn K 1 450.000.000đ; vay ông Vũ Xuân K 2 350.000.000đ; vay anh Lưu Công K 3 400.000.000đ và vay Quỹ tín dụng Phường II, TP M số tiền 180.000.000đ.

Tòa án đã làm việc với tất cả những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nhưng chỉ có anh Lưu Vĩnh Q và anh Đặng Văn K khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết, hai khoản nợ này vợ chồng chị D, anh T thống nhất là có nợ và đồng ý mỗi người trả 1/2; những người còn lại không yêu cầu giải quyết.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lưu Vĩnh Q trình bày:*

Vào ngày 27/12/2016 anh Q có cho vợ chồng chị D, anh T vay số tiền 40.000.000đ, thời hạn trả ngày 10/01/2017, không thỏa thuận lãi suất. Đến hạn vợ chồng chị D, anh T không trả được nợ. Nay vợ chồng chị D, anh T ly hôn thì anh Q khởi kiện yêu cầu vợ chồng chị D, anh T liên đới trả số tiền gốc là 40.000.000đ, yêu cầu tính lãi suất theo quy định của pháp luật kể từ ngày 10/01/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm và yêu cầu mỗi người phải trả $\frac{1}{2}$ số nợ trên.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Đặng Văn K trình bày:*

Vào ngày 19/6/2015 anh K có cho vợ chồng chị D, anh T vay số tiền 20.000.000đ, không hẹn thời gian trả, không thỏa thuận lãi suất. Anh K đã đòi nợ nhiều lần nhưng vợ chồng chị D, anh T không trả được nợ. Nay vợ chồng chị D, anh T ly hôn thì anh Q khởi kiện yêu cầu vợ chồng chị D, anh T liên đới trả số tiền gốc là 20.000.000đ, không yêu cầu tính lãi suất và yêu cầu mỗi người phải trả $\frac{1}{2}$ số nợ trên.

Vụ án không tiến hành hòa giải được do nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thùy D có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B tham gia phiên tòa đã phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B đề nghị:

- Chấp nhận đơn xin ly hôn của chị D; xử cho chị D được ly hôn với anh T;
- Về con chung:

Giao 02 con chung là cháu Phạm Đăng C1, sinh ngày 14/9/2011 và cháu Phạm Nguyễn Phương C2, sinh ngày 02/11/2013 cho chị D có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến đủ tuổi thành niên;

Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung;

- Về tài sản chung: Đề nghị tách ra để giải quyết bằng một vụ án khác khi có yêu cầu;

- Về nợ chung: Buộc chị D và anh T phải có trách nhiệm liên đới trả cho anh Lưu Vĩnh Q 40.000.000đ + lãi và trả cho anh Đặng Văn K 20.000.000đ.

Chia theo phần buộc chị D trả cho anh Q 20.000.000đ + $\frac{1}{2}$ lãi suất phát sinh và trả cho anh K 10.000.000đ; buộc anh T trả cho anh Q 20.000.000đ + $\frac{1}{2}$ lãi suất phát sinh và trả cho anh K 10.000.000đ.

Đối với những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan còn lại như ông Nguyễn Tiến K3, Phạm Văn K1, Vũ Xuân K2 và anh Lưu Công K3 không yêu cầu nên tách ra giải quyết bằng một vụ án dân sự khác khi có yêu cầu.

Ngoài ra đại diện Viện kiểm sát còn đề nghị buộc đương sự phải chịu án phí ly hôn và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

- **Về tố tụng:** Chị Nguyễn Thị Thùy D có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng giải quyết về tranh chấp “*Ly hôn*” với anh Phạm Văn T. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn anh Phạm Văn T vắng mặt lần thứ hai mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Lưu Vĩnh Q và anh Đặng Văn K vắng mặt nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt anh Phạm Văn T, anh Lưu Vĩnh Q và anh Đặng Văn K là phù hợp với quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- **Về nội dung:**

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chị D và anh T tự nguyện tìm hiểu, yêu thương và chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại UBND phường L, thành phố M, tỉnh Lâm Đồng vào ngày 18/7/2010, được sự đồng ý của hai bên gia đình, có tổ chức lễ cưới. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa D và anh T là hoàn toàn hợp pháp.

Về nguyên nhân xin ly hôn: Chị D và anh T đều cho rằng quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc đến năm 2016- 2017 thì xảy ra nhiều mâu thuẫn do bất đồng về tiền bạc, kinh tế trong gia đình, vợ chồng thường xuyên cãi vã, đánh đập nhau. Do mâu thuẫn rất trầm trọng nên hiện nay vợ chồng sống ly thân, không ai còn quan tâm đến ai. Chị D cho rằng tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị D yêu cầu được ly hôn với anh T. Còn anh T thì cho rằng mặc dù đã sống ly thân với nhau nhưng anh T vẫn thường xuyên đến nhà ngoại để thăm hỏi vợ con và cho rằng tình cảm vợ chồng vẫn còn nên anh T không đồng ý ly hôn.

Quá trình giải quyết vụ án, chị D đã làm đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải vì vợ chồng mâu thuẫn đã lâu và rất trầm trọng, không còn tình cảm với nhau và vợ chồng đã ly thân, đã hòa giải nhiều lần nhưng vợ chồng vẫn không thể hàn gắn được hạnh phúc. Còn anh T cũng thừa nhận vợ chồng mâu thuẫn cũng đã lâu, không hàn gắn được tình cảm và đã sống ly thân nhưng không đồng ý ly hôn. Tại phiên tòa hôm nay, chị D vẫn cương quyết yêu cầu được ly hôn. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị D; xử cho chị D được ly hôn với anh T.

- *Về con chung:* Chị D và anh T đều trình bày vợ chồng chung sống với nhau có 02 con chung là cháu Phạm Đăng C1, sinh ngày 14/9/2011 và cháu Phạm Nguyễn Phương C2, sinh ngày 02/11/2013. Hiện nay 02 con chung đang ở với chị D. Khi ly hôn chị D yêu cầu được nuôi dưỡng 02 con chung đến đủ tuổi thành niên.

Xét thấy: Hiện nay 02 con chung của chị D và anh T đều đang còn nhỏ và đang ở với chị D. Anh T luôn cờ bạc mà không chăm sóc con chung. Còn chị D cho rằng mình có đầy đủ điều kiện về kinh tế thuận tiện cho việc chăm sóc, nuôi dưỡng con chung sinh sống và ăn học một cách đầy đủ nhất nên để không ảnh hưởng đến cuộc sống hiện tại cũng như tâm lý của các cháu Hội đồng xét xử xét thấy cần tiếp tục giao 02 con chung cho chị D có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến đủ tuổi thành niên.

- *Về cấp dưỡng:* Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, chị D không yêu cầu nên anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- *Về tài sản chung*: Chị D và anh T đều trình bày vợ chồng chung sống có tài sản chung là 01 diện tích nhà đất tại Thôn 5, xã N và 01 diện tích đất trồng cà phê tại Thôn 4, xã N, huyện B. Chị D không yêu cầu chia. Còn anh T yêu cầu chia nhưng không nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Nếu sau này chị D hoặc anh T có yêu cầu chia tài sản chung thì sẽ tách ra để giải quyết bằng một vụ án khác.

- *Về nợ chung*:

+ Anh Q khởi kiện yêu cầu vợ chồng chị D, anh T liên đới trả số tiền gốc là 40.000.000đ, yêu cầu tính lãi suất theo quy định của pháp luật kể từ ngày 10/01/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm và yêu cầu mỗi người phải trả $\frac{1}{2}$ số nợ trên. Do khi vay, hai bên không thỏa thuận về mức lãi suất nên theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 thì mức lãi suất giới hạn không được vượt quá 20%/năm (tương đương 1,66%/tháng). Như vậy, mức lãi suất được áp dụng là $(1,66 \times 50\%) = 0,83\%/tháng$. Tiền lãi được tính từ ngày 10/01/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm 17/5/2018 là $40.000.000đ \times 0,83\%/tháng \times 16 \text{ tháng (tính tròn)} = 5.312.000đ$. Tổng cộng cả gốc và lãi là 45.312.000đ nên cần buộc chị D và anh T phải có trách nhiệm liên đới trả cho anh Q tổng số tiền là 45.312.000đ chia theo phần buộc chị D và anh T mỗi người phải trả cho anh Q số tiền 22.656.000đ.

+ Anh K khởi kiện yêu cầu vợ chồng chị D, anh T liên đới trả số tiền gốc là 20.000.000đ, không yêu cầu tính lãi suất và yêu cầu mỗi người phải trả $\frac{1}{2}$ số nợ trên. Vợ chồng chị D, anh T đều thừa nhận có nợ anh K số tiền gốc 20.000.000đ nên cần buộc chị D và anh T phải có trách nhiệm liên đới trả cho anh K số tiền là 20.000.000đ chia theo phần buộc chị D và anh T mỗi người phải trả cho anh K số tiền 10.000.000đ.

Đối với những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan như ông Nguyễn Tiến K3, Phạm Văn K1, Vũ Xuân K2 và anh Lưu Công K3 không yêu cầu nên tách ra giải quyết bằng một vụ án dân sự khác khi đương sự có yêu cầu.

- *Về án phí*: Buộc chị D phải chịu 300.000đ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

Buộc chị D và anh T mỗi người phải chịu 1.632.800đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Q và anh K không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Điều 463, Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về “*Mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án*”. Xử:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Thùy D đối với anh Phạm Văn T về tranh chấp “*Ly hôn*”.

Xử cho chị Nguyễn Thị Thùy D được ly hôn với anh Phạm Văn T.

2/ Về con chung:

Giao 02 con chung là cháu Phạm Đăng C1, sinh ngày 14/9/2011 và cháu Phạm Nguyễn Phương C2, sinh ngày 02/11/2013 cho chị Nguyễn Thị Thùy D có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến đủ tuổi thành niên;

Anh Phạm Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con chung;

Về quyền đi lại thăm nom con, chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục con; quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con; thay đổi mức cấp dưỡng được thực hiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

3/ Về tài sản chung: Tách phân tài sản chung để giải quyết bằng một vụ án khác khi đương sự có yêu cầu.

4/ Về nợ chung: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Lưu Vĩnh Q và anh Đặng Văn K.

Buộc chị Nguyễn Thị Thùy D phải có trách nhiệm trả cho anh Lưu Vĩnh Q số tiền 22.656.000đ và trả cho anh Đặng Văn K số tiền là 10.000.000đ;

Buộc anh Phạm Văn T phải có trách nhiệm trả cho anh Lưu Vĩnh Q số tiền 22.656.000đ và trả cho anh Đặng Văn K số tiền là 10.000.000đ;

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

5/ Về án phí: Chị Nguyễn Thị Thùy D phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm và 1.632.800đ (Một triệu sáu trăm ba mươi hai ngàn tám trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2015/0004809 ngày 19 tháng 7 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Lâm Đồng. Chị Nguyễn Thị Thùy D còn phải nộp 1.632.800đ (Một triệu sáu trăm ba mươi hai ngàn tám trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Phạm Văn T phải nộp 1.632.800đ (Một triệu sáu trăm ba mươi hai ngàn tám trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Lưu Vĩnh Q không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Anh Lưu Vĩnh Q được nhận lại số tiền 1.000.000đ (Một triệu đồng) tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA /2015/0005002 ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

Anh Đặng Văn K không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Anh Đặng Văn K được nhận lại số tiền 500.000đ (Năm trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA /2015/0005000 ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

6/ Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án

dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Nguyễn Đức Trường